

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**  
**SỞ TƯ PHÁP**

**ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT QUÝ I - 2020**

**CHUYÊN ĐỀ 1:**  
**GIỚI THIỆU LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2006 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2012, NĂM 2014, NĂM 2016) VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Luật Quản lý thuế năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, năm 2014, năm 2016)**

Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Từ đó đến nay, Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012 tại kỳ họp thứ 4, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế số 106/2016/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 tại kỳ họp thứ 11, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 (*viết gọn là Luật Quản lý thuế năm 2006*). Trên cơ sở Luật Quản lý thuế năm 2006, Chính phủ đã ban hành 12 Nghị định; Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành 35 Thông tư hướng dẫn thi hành. Như vậy, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế đã từng bước được hoàn thiện, góp phần quan trọng trong việc quản lý tập trung tiền thuế, nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước.

Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật Quản lý thuế năm 2006 đã đạt được kết quả như sau:

*Một là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo ra cơ sở pháp luật, thống nhất chính sách về quản lý thuế, đồng bộ các luật về thuế, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và định hướng theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, công tác quản lý thuế đã được thay đổi phương pháp quản lý theo cơ chế người nộp thuế tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Điều này một mặt tạo điều kiện thuận

lợi cho người nộp thuế, mặt khác góp phần cải cách hành chính, tiết kiệm chi phí xã hội trong việc quản lý thuế.

*Hai là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 là cơ sở quan trọng để xác định các chức năng, nội dung công tác quản lý thuế, trên cơ sở đó tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đã từng bước được hoàn chỉnh, cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế theo chức năng, như: Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, đăng ký, kê khai, kiểm tra, thanh tra, cưỡng chế, quản lý nợ thuế... Đồng thời, kết hợp với quản lý đối tượng, nhất là các doanh nghiệp lớn và hướng tới quản lý rủi ro dựa trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về người nộp thuế.

*Ba là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản hướng dẫn là cơ sở để thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Với các giải pháp đồng bộ cả về chính sách lẫn ứng dụng công nghệ thông tin, theo kết quả tính toán dựa trên Bảng tính toán số giờ nộp thuế của Việt Nam, tính đến cuối năm 2015, số giờ nộp thuế của Việt Nam đã giảm được 420 giờ, từ 537 giờ xuống 117 giờ, đạt được mục tiêu của Chính phủ đề ra trong Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về tiếp tục hoàn thiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo. Cải cách thủ tục hành chính về quản lý thuế trong những năm qua đã mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, góp phần giảm thời gian và chi phí thủ tục hành chính, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

*Bốn là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 là cơ sở quan trọng để cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ thu đúng, thu đủ các khoản thu khác của ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thực hiện, cơ sở đối tượng nộp thuế đã được mở rộng, hoàn thành dự toán thu thuế, phí, thu ngân sách nước nhà được cấp có thẩm quyền quyết định. Từ năm 2007, số lượng người nộp thuế đã tăng 15,37 lần, chủ yếu là do tăng cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân (từ năm 2009), cá nhân, hộ gia đình nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ năm 2011). Riêng khối doanh nghiệp tăng 03 lần, hộ kinh doanh tăng 1,64 lần; số thu ngân sách nhà nước đã tăng 3,3 lần, trong đó riêng thu nội địa tăng 4,37 lần, trong khi thu từ dầu thô giảm chỉ còn 37% so với năm 2007, thu xuất nhập khẩu tăng 1,34 lần. Kết quả trên một phần do thay đổi chính sách thu của nhà nước, trong đó có sự đóng góp của công tác quản lý thuế.

*Năm là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 là bước tiến quan trọng, tạo ra sự đồng bộ nâng cao tính minh bạch, đồng thời tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước mà trực tiếp là cơ quan quản lý thuế, giám sát của xã hội trong công tác quản lý thuế, tạo mọi thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ quy định pháp luật về thuế, mặt khác tăng cường công tác cưỡng chế thuế, xử

lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

*Sáu là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 là cơ sở để cơ quan quản lý thuế phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế. Tổng cục Hải quan đã là thành viên của tổ chức Hải quan thế giới, có quan hệ hợp tác với 182 cơ quan Hải quan các nước thành viên; cơ quan thuế đã tham mưu cho các cấp có thẩm quyền trong việc đàm phán, ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 77 nước và vùng lãnh thổ. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng.

*Bảy là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã góp phần thúc đẩy công tác hạch toán, kế toán thống kê và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh, từ đó góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế như kê khai điện tử, hoàn thuế điện tử và triển khai hóa đơn, giao dịch điện tử trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng như hiện nay.

*Tám là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 là cơ sở để xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, lực lượng quản lý thuế từng bước hoàn thiện, công chức các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) được nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và phẩm chất để hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

*Chín là*, Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo điều kiện để phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế, hệ thống này được kết nối với ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước nhằm tập trung nhanh nguồn thu ngân sách nhà nước, thực hiện thống kê, báo cáo, phân tích dữ liệu thông tin phục vụ cho công tác quản lý, giám sát và thanh tra, kiểm tra.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nói trên, công tác quản lý thuế nói chung và quy định pháp luật về quản lý thuế nói riêng cũng có những hạn chế, bất cập nhất định, cụ thể:

*Thứ nhất*, hơn 10 năm qua, Luật Quản lý thuế năm 2006 đã được bổ sung, sửa đổi ba lần để khắc phục những hạn chế và để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, việc thường xuyên bổ sung, sửa đổi văn bản luật đã ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế, nhất là việc thích ứng của người nộp thuế đối với cơ chế chính sách mới được ban hành. Mặt khác, một số văn bản Luật, như: Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật Thuế bảo vệ môi trường... có nội dung quy định về quản lý thuế nhưng chưa được bổ sung, sửa đổi trong Luật Quản lý thuế năm 2006. Vì vậy, chưa tạo ra sự thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật.

*Thứ hai*, phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế năm 2006 bao gồm việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác trong ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thu. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có các khoản thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau, từ đó phạm vi điều chỉnh của luật chưa được đầy đủ. Mặt khác, thực tế cho thấy hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình hoặc khu vực kinh tế phi chính thức chưa được quy định đầy đủ dẫn đến việc chưa bao quát nguồn thu phục vụ cho việc mở rộng cơ sở thuế.

*Thứ ba*, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý thuế đã được đẩy mạnh và phát huy được kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng có nhiều nội dung liên quan đến công tác quản lý thuế như cơ sở dữ liệu thương mại, giao dịch điện tử... cũng chưa được quy định một cách toàn diện. Vì vậy, công tác quản lý thuế chưa theo kịp thực tiễn phát triển giao dịch thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, chưa hỗ trợ tốt cho mục tiêu hiện đại hóa cơ quan quản lý thuế.

*Thứ tư*, một số quy định về nguyên tắc quản lý thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế chưa được quy định một cách đầy đủ; các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhất là cấp bộ, ngành, địa phương chưa được xác định rõ, vì vậy sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa chặt chẽ, quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế chưa thực sự cân bằng, còn nghiêng về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế hơn là quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

*Thứ năm*, các quy định về chức năng quản lý thuế từ khâu đăng ký, kê khai, tính thuế, ấn định thuế, nộp thuế, xử lý tiền chậm nộp, nợ đọng thuế còn chưa rõ ràng, nhất là thủ tục hành chính; điều này cũng mang lại rủi ro tiềm ẩn trong việc thất thu về thuế cũng như các hiện tượng tiêu cực xảy ra trong công tác quản lý thuế.

*Thứ sáu*, trong điều kiện Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng, nhất là hoạt động của các công ty đa quốc gia. Cùng với chính sách ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư đã nảy sinh rủi ro về xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận. Hội nhập quốc tế đòi hỏi phải bổ sung cơ sở pháp lý, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế, trong đó có chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam chúng ta cần tuân thủ.

*Thứ bảy*, công tác thanh tra, kiểm tra là một khâu quan trọng trong quản lý thuế. Tuy nhiên các quy định này cần được hoàn thiện cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, như: Luật Thanh tra năm 2010, Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012... Các quy định cần rõ về hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý các trường hợp

vi phạm pháp luật, mặt khác cần quy định rõ về xử lý nợ đọng thuế. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu thực hiện nguyên tắc về quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế về quản lý thuế nhằm tạo ra cơ chế rõ ràng, minh bạch.

Những hạn chế, bất cập về chính sách nói trên, cùng với cơ chế còn nặng về thủ tục hành chính, mặt khác do tính chất phức tạp của kinh tế thị trường, nhạy cảm trong công tác quản lý thuế đã ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định pháp luật về thuế và quản lý thuế. Tình trạng nợ đọng thuế còn cao, chưa được giải quyết một cách dứt điểm.

## **2. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế**

Để góp phần cung cấp thông tin cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế năm 2006, Chính phủ đã tổng hợp một số kinh nghiệm trong việc quản lý thuế của các nước ở khu vực Châu Á, một số nước ở khu vực Châu Âu. Qua nghiên cứu công tác quản lý thuế của các nước, Chính phủ đã rà soát một số kinh nghiệm sau:

*Thứ nhất, về phương thức khai, nộp thuế:* Các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực hiện cả hai phương thức là nộp thuế điện tử và nộp thuế theo phương thức truyền thống. Một phương thức nộp thuế khác được thực hiện ở nhiều quốc gia là nộp trực tiếp cho các đại lý thu thuế (ngân hàng hoặc bưu điện) và dịch vụ ngân hàng qua điện thoại (phone banking).

*Thứ hai, về thủ tục đăng ký thuế:* Xu hướng chung được nhiều nước trên thế giới là đơn giản hóa thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế, chỉ yêu cầu người nộp thuế khai báo những thông tin ngắn gọn, cần thiết nhất cho công tác quản lý thuế, như: Tên, địa chỉ, thông tin liên hệ của người nộp thuế; địa vị pháp lý; thông tin về đăng ký kinh doanh; loại hình kinh doanh; năm tài chính; doanh thu năm thực tế hoặc dự tính; các loại thuế phải đóng...

*Thứ ba, về quy định về hóa đơn điện tử:* Mặc dù được áp dụng rộng rãi nhưng cách thức và phương thức áp dụng hóa đơn điện tử của các nước trên thế giới cũng rất khác nhau. Có quốc gia áp dụng theo hình thức bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp, như: Hàn Quốc, Indonesia...; có quốc gia chỉ yêu cầu áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số nhóm doanh nghiệp nhất định và thường cho các doanh nghiệp có doanh thu trên ngưỡng quy định, như: Mexico, Chile...

*Thứ tư, về quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:* Hầu hết các quốc gia đều đưa ra quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế với các hành vi không nộp tờ khai thuế đúng hạn, không nộp thuế đúng hạn, không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế... và mức phạt khác nhau tương ứng với từng hành vi vi phạm.

*Thứ năm, về quy định về chức năng điều tra thuế của cơ quan thuế:* Nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận, trốn thuế, nâng cao tính tuân thủ thuế, tạo lòng

tin của công chúng đối với hệ thống thuế, đảm bảo tính công bằng, minh bạch của thuế, một số quốc gia cho phép các cơ quan quản lý thuế có chức năng điều tra về thuế, như: Nhật Bản, Hàn Quốc...

*Thứ sáu, về quy định xóa nợ tiền thuế:* Hầu hết quốc gia, trong đó có Mỹ, Canada, Malaysia, Nhật Bản... đều có quy định cụ thể về xóa nợ tiền thuế (*đối tượng xóa nợ, trường hợp xóa nợ, thẩm quyền xóa nợ...*).

*Thứ bảy, về tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế:* Nhiều quốc gia thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương áp dụng các phương tiện điện tử để tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời tăng cường thông tin, tuyên truyền về thuế nhằm nâng cao nhận thức của người nộp thuế như đăng thông tin về chính sách và quản lý thuế trên website của cơ quan thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế tiếp cận được với các thông tin về thuế.

*Thứ tám, quy định về khiếu nại, tố cáo:* Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, phần lớn việc khiếu nại của người nộp thuế là khiếu nại quyết định hành chính của cơ quan thuế. Ví dụ: Ở Hàn Quốc, người nộp thuế có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi hành chính của cơ quan thuế và cơ quan chịu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo là cơ quan thuế.

*Thứ chín, về quản lý thuế đối với vấn đề hoàn thuế:* Hầu hết các quốc gia đều quy định quy trình, thủ tục, hồ sơ và thẩm quyền hoàn thuế, như: Hàn Quốc, Indonesia...

*Thứ mười, về quản lý thuế đối với thương mại điện tử:* Sự phát triển của công nghệ thông tin đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng của các hình thức thương mại điện tử. Về cơ bản, thương mại điện tử là mô hình kinh doanh mới, theo đó các hoạt động kinh doanh liên quan đến các giao dịch điện tử, trưng bày sản phẩm, đàm phán, quảng cáo, bán hàng được thực hiện qua Internet (*mô hình thương mại điện tử điển hình là Amazon.com và eBay.com...*).

### **3. Sự cần thiết ban hành Luật Quản lý thuế năm 2019**

Việc ban hành Luật Quản lý thuế năm 2019 là cần thiết dựa trên các quan điểm sau đây:

**3.1.** Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó, để góp phần chặn đứng đà giảm sút của quy mô thu ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế năm 2006 để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu (*trong bối cảnh không điều chỉnh tăng mức thuế*).

**3.2.** Từ yêu cầu của cải cách hành chính, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế.

Thời gian qua, cải cách hành chính mà trước hết là cải cách thủ tục hành chính trong các hoạt động quản lý nhà nước trong đó có cải cách thủ tục quản lý thuế đã được thực hiện và thu được kết quả tích cực. Cải cách thủ tục quản lý thuế những năm qua đã mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, góp phần giảm thời gian và chi phí thủ tục, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp đồng thời góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Các kết quả ấy cần củng cố, phát triển bằng pháp luật. Luật Quản lý thuế năm 2019 nhằm hướng tới mục tiêu quan trọng này.

**3.3.** Việc sửa đổi Luật Quản lý thuế năm 2006 tạo hành lang pháp lý cho hiện đại hóa hoạt động quản lý thuế, áp dụng rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII.

Luật Quản lý thuế năm 2006, mặc dù đã được sửa đổi bổ sung ba lần, tạo tiền đề áp dụng quản lý thuế điện tử song chưa đảm bảo được cơ sở pháp lý cho việc chuyển hẳn sang áp dụng rộng rãi, phổ biến. Trước sự phát triển nhanh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế, hoạt động mua bán bằng phương thức điện tử phát triển với tốc độ ngày càng nhanh, việc khai thuế, đăng ký nộp thuế điện tử của các doanh nghiệp đã được áp dụng phổ biến, 100% doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu nhập khẩu đều đã thực hiện các thủ tục hải quan điện tử, hạ tầng công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã đảm bảo kết nối từ Tổng cục (*cấp trung ương*) tới 63 Cục thuế và 100% các Chi cục thuế trên cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 nhằm thúc đẩy việc sử dụng thanh toán điện tử, giảm sử dụng tiền mặt trong các giao dịch thanh toán giữa cá nhân, doanh nghiệp và Chính phủ, đến đầu năm 2017, cả nước đã có hơn 43,9 triệu thuê bao 3G và hơn 9,3 triệu thuê bao Internet băng thông rộng cố định, hiện tại các nhà mạng (*Viettel, Vinaphone, Mobiphone*) đang triển khai cung cấp dịch vụ mạng 4G thay thế cho mạng 3G trên cả nước. Theo đó, cần thiết sửa đổi Luật Quản lý thuế năm 2006 hướng tới mục tiêu tạo khung pháp lý để áp dụng phổ biến quản lý thuế điện tử phục vụ có hiệu quả sự phát triển của hoạt động kinh tế trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của giai đoạn mới.

**3.4.** Thực hiện yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng mà thực tế phát triển kinh tế hội nhập trước mắt cũng như lâu dài đặt ra.

Hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế đã trở thành tất yếu trong quá trình phát triển của đất nước. Luật Quản lý thuế năm 2006 cần được sửa đổi để nội luật hóa đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế để vừa thực hiện quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa góp phần cơ sở pháp lý để tham gia đàm phán các Hiệp định đa phương, song phương về thuế, tham gia Diễn đàn hợp tác triển khai BEPS.

**3.5.** Để tạo môi trường pháp luật thống nhất và đồng bộ áp dụng trong nền kinh tế và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Quản lý thuế năm 2006.

Từ ngày Luật Quản lý thuế năm 2006 được ban hành đến nay, có nhiều Luật về thuế và các Luật khác liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, đòi hỏi Luật Quản lý thuế năm 2006 phải sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các Luật, như: Luật Phí và lệ phí năm 2015, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015...; đồng thời phải sửa đổi, bổ sung những quy định trong Luật Quản lý thuế năm 2006 để khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện hơn 10 năm qua.

**3.6.** Việc sửa đổi Luật Quản lý thuế năm 2006 cũng nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay về công tác quản lý thuế, rà soát và thống nhất giữa Luật Quản lý thuế năm 2006 và các Luật thuế, các văn bản pháp luật có liên quan.

Theo đó, ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 02/2019/L-CTN về việc công bố Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (*viết gọn là Luật Quản lý thuế năm 2019*).

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

**1.** Mục đích, quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng Luật Quản lý thuế năm 2019 là hoàn thiện quy định về quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

**2.** Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, quản lý thuế theo phương thức rủi ro, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.



**3.** Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới.

**4.** Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Quản lý thuế năm 2006 thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật quản lý thuế và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Luật Quản lý thuế gồm 17 chương, 152 điều.

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 13 điều (*từ Điều 1 đến Điều 13*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nội dung quản lý thuế; nguyên tắc quản lý thuế; các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế; đồng tiền khai thuế, nộp thuế; giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; quản lý rủi ro trong quản lý thuế; xây dựng lực lượng quản lý thuế; hiện đại hóa công tác quản lý thuế; hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế; kế toán, thống kê về thuế.

#### **2. Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế**

Chương II gồm 16 điều (*từ Điều 14 đến Điều 29*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quyền của người nộp thuế; trách nhiệm của người nộp thuế; nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; quyền hạn của cơ quan quản lý thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí; nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại; hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác.

#### **3. Chương III. Đăng ký thuế**

Chương III gồm 12 điều (*từ Điều 30 đến Điều 41*), quy định về: Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế; hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; thời hạn đăng ký thuế lần đầu; cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế; sử dụng mã số thuế; thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức

lại doanh nghiệp; chấm dứt hiệu lực mã số thuế; khôi phục mã số thuế; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế

#### **4. Chương IV. Khai thuế, tính thuế**

Chương IV gồm 07 điều (*từ Điều 42 đến Điều 48*), quy định về: Nguyên tắc khai thuế, tính thuế; hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; khai bổ sung hồ sơ khai thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

#### **5. Chương V. Ấn định thuế**

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 49 đến Điều 54*), quy định về: Nguyên tắc ấn định thuế; ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế; xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế; ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định

#### **6. Chương VI. Nộp thuế**

Chương VI gồm 11 điều (*từ Điều 55 đến Điều 65*), quy định về: Thời hạn nộp thuế; địa điểm và hình thức nộp thuế; thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xác định ngày đã nộp thuế; xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện; gia hạn nộp thuế; gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt; hồ sơ gia hạn nộp thuế; tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế.

#### **7. Chương VII. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế**

Chương VII gồm 04 điều (*từ Điều 66 đến Điều 69*), quy định về: Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

#### **8. Chương VIII. Thủ tục hoàn thuế**

Chương VIII gồm 08 điều (*từ Điều 70 đến Điều 77*), quy định về: Các trường hợp hoàn thuế; hồ sơ hoàn thuế; tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế; phân loại hồ sơ hoàn thuế; địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế; thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế; thẩm quyền quyết định hoàn thuế; thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế.

**9. Chương IX. Không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế; khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

Chương IX gồm 03 mục, 11 điều.

### **9.1. Mục 1. Không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế**

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 78 đến Điều 82*), quy định về: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm.

### **9.2. Mục 2. Khoanh tiền thuế nợ**

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 83 và Điều 84*), quy định về: Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ; thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ.

### **9.3. Mục 3. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 85 đến Điều 88*), quy định về: Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

## **10. Chương X. Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử**

Chương X gồm 06 điều (*từ Điều 89 đến Điều 94*), quy định về: Hóa đơn điện tử; nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử; áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; dịch vụ về hóa đơn điện tử; cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử; chứng từ điện tử.

## **11. Chương XI. Thông tin người nộp thuế**

Chương XII gồm 06 điều (*từ Điều 95 đến Điều 100*), quy định về: Hệ thống thông tin người nộp thuế; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế; trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế; bảo mật thông tin người nộp thuế; công khai thông tin người nộp thuế.

## **12. Chương XII. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan**

Chương XII gồm 06 điều (*từ Điều 101 đến Điều 106*), quy định về: Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế; chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan.

## **13. Chương XIII. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế**

Chương XIII gồm 04 mục, 17 điều.

**13.1. Mục 1. Quy định chung về kiểm tra thuế, thanh tra thuế**

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 107 và Điều 108*), quy định về: Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế; xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

**13.2. Mục 2. Kiểm tra thuế**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 109 đến Điều 112*), quy định về: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế; kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế.

**13.3. Mục 3. Thanh tra thuế**

Mục 3 gồm 08 điều (*từ Điều 113 đến Điều 120*), quy định về: Các trường hợp thanh tra thuế; quyết định thanh tra thuế; thời hạn thanh tra thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế; kết luận thanh tra thuế; thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế.

**13.4. Mục 4. Biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế**

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 121 đến Điều 123*), quy định về: Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế; khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

**14. Chương XIV. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**

Chương XIV gồm 12 điều (*từ Điều 124 đến Điều 135*), quy định về: Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ;

cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

## **15. Chương XV. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**

Chương XV gồm 02 mục, 11 điều.

### **15.1. Mục 1. Quy định chung**

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 136 đến Điều 140*), quy định về: Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

### **15.2. Mục 2. Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 141 đến Điều 146*), quy định về: Hành vi vi phạm thủ tục thuế; hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; hành vi trốn thuế; xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế; xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế; xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế.

## **16. Chương XVI. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện**

Chương XVI gồm 03 điều (*từ Điều 147 đến Điều 149*), quy định về: Khiếu nại, tố cáo; khởi kiện; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế.

## **17. Chương XVII. Điều khoản thi hành**

Chương XVII gồm 03 điều (*từ Điều 150 đến Điều 152*), quy định về: Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

## **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NĂM 2019**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung việc áp dụng đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp

luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai; tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan; tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí; thu viện trợ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (*Khoản 3 Điều 3*).

## **1.2. Đối tượng áp dụng**

Điều 2 quy định 04 nhóm đối tượng áp dụng, đó là:

- Người nộp thuế bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế;

- Cơ quan quản lý thuế bao gồm: Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực; Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan;

- Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan;

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **2. Nguyên tắc, nội dung quản lý thuế**

### **2.1. Nguyên tắc quản lý thuế**

Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; áp dụng nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam (*Điều 5*).

### **2.2. Nội dung quản lý thuế**

So với Luật Quản lý thuế năm 2006, Luật Quản lý thuế 2019 đã bổ sung các nội dung quản lý thuế sau: Không thu thuế; khoan tiền thuế nợ; áp dụng hóa đơn, chứng từ; hp tác quốc tế về thuế và tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế (*Điều 4*).

## **3. Các hành vi bị cấm trong quản lý thuế**

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định 08 nhóm hành vi bị cấm, bao gồm: (1) Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế; (2) Gây phiền hà, sách nhiễu

đôi với người nộp thuế; (3) Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế; (4) Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp; (5) Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ; (6) Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật; (7) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn; (8) Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 6).

#### **4. Hợp tác quốc tế về thuế (Điều 12)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, đối với các điều ước quốc tế trong lĩnh vực thuế, Bộ Tài chính sẽ thay mặt Chính phủ trong việc đàm phán ký kết; đối với thỏa thuận song phương giữa hai cơ quan thuế (cả cơ quan thuế và hải quan), tùy theo thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế sẽ thực hiện việc khai thác, trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, hỗ trợ thu thuế cho phù hợp.

#### **5. Kế toán, thống kê về thuế (Điều 13)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định về kế toán, thống kê về thuế. Theo đó, cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán, thống kê về thuế theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, pháp luật của ngân sách nhà nước và pháp luật về thuế; hàng năm thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

### **6. Nhiệm vụ, quyền hạn của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, các cơ quan liên quan đến quản lý thuế**

#### **6.1. Quyền của người nộp thuế (Điều 16)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quyền cho người nộp thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, đảm bảo các quyền trong giao dịch điện tử; đồng thời nâng cao vai trò trách nhiệm của cơ quan thuế khi thực thi công vụ, cụ thể:

- Bổ sung nội dung người nộp thuế không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

- Được quyền nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra kiểm tra, kiểm toán;

- Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến công

thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

- Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

## **6.2. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế (Điều 18, 19)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế như sau:

- Bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Bổ sung quyền của cơ quan quản lý thuế về mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ công tác quản lý thuế.

## **7. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế**

### **7.1. Đăng ký thuế (Điều 30 - Điều 41)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 kết cấu lại chương đăng ký thuế để phân biệt rõ hai nhóm đối tượng đăng ký thuế: (1) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh; (2) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Trên cơ sở đó, thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khâu đăng ký thuế.

### **7.2. Khai thuế (Điều 42 - Điều 48), nộp thuế (Điều 55 - Điều 65)**

Kế thừa Luật Quản lý thuế năm 2006, Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung các quy định về khai thuế, nộp thuế như sau:

- Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kê khai thuế căn cứ vào mô hình hoạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách; nguyên tắc xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết.

- Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của Luật này.

- Sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán theo nguyên tắc nộp các khoản nợ thuộc diện cưỡng chế trước, khoản nợ chưa thuộc diện cưỡng chế và khoản phải nộp phát sinh sau để đảm bảo hiệu lực của pháp luật thuế.

- Bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán; thời hạn được khai bổ sung; thời hạn nộp thuế, tính tiền chậm nộp đối với số thuế phải nộp tăng thêm qua khai bổ sung nhằm đảm bảo thống nhất, rõ ràng, minh bạch



giữa người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Sửa đổi quy định về thời hạn khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề; đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

- Đối với cơ quan hải quan, bổ sung nội dung trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau thông quan phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm hoặc cơ quan hải quan ấn định thuế sau thông quan, thì thời hạn nộp tiền thuế khai bổ sung, nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai ban đầu.

### **7.3. Hoàn thuế (Điều 70 - Điều 77)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định cụ thể về thẩm quyền hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo chính sách và hoàn thuế nộp thừa. Bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế. Theo đó, cơ quan quản lý thuế thực hiện: (1) Thanh tra, kiểm tra đối với những hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo nguyên tắc quản lý rủi ro; (2) Thanh tra, kiểm tra trong phạm vi 05 năm kể từ ngày quyết định hoàn thuế.

### **8. Miễn thuế, giảm thuế (Điều 79 - Điều 82)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định miễn thuế đối với cá nhân có phát sinh số thuế phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

### **9. Các biện pháp xử lý nợ đọng thuế**

#### **9.1. Không thu thuế (Điều 78)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung nội dung về không thu thuế đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

#### **9.2. Khoanh tiền thuế nợ (Điều 83, 84)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định về khoanh tiền thuế nợ, đây là nội dung mới so với Luật Quản lý thuế năm 2006. Theo đó, đối với các đối tượng người nộp thuế đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp chờ giải thể, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được khoanh nợ thuế. Quy định này sẽ khắc phục được bất cập phát sinh nợ ảo (khi nợ trên phạt chậm nộp cao, dẫn đến nợ đọng lớn, không có khả năng

thu hồi). Đồng thời, quy định rõ về thẩm quyền khoan nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; bổ sung quy định thời điểm không tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ.

### **9.3. Xóa nợ (Điều 85 - Điều 88)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung đối tượng được xóa nợ đối với hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản mà không còn tài sản để nộp thuế và mở rộng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xóa nợ thuế đối với khoản nợ dưới 05 tỷ đồng trên cơ sở đề nghị của Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng cục Hải quan.

### **9.4. Miễn tiền chậm nộp (Điều 59, 85)**

Quy định đối với trường hợp người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, các trường hợp bất khả kháng khác.

### **10. Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (Điều 89 - Điều 94)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định các doanh nghiệp phải sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để góp phần khắc phục những gian lận trong việc sử dụng hóa đơn giấy, giảm chi phí cho người nộp thuế, nâng cao tính cạnh tranh của toàn nền kinh tế, xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn, phục vụ xây dựng quản lý thuế điện tử. Quy định về nguyên tắc lập, quản lý và sử dụng hóa đơn; áp dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử...

### **11. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101 - Điều 106)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định các tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, theo đó phải có tối thiểu hai người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Về mặt trình độ, kinh nghiệm làm việc của nhân viên đại lý thuế, Luật Quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định để tương đồng với quy định của kế toán viên (tại Luật Kế toán) là phải có trình độ Đại học, phải đạt kỳ thi với lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và phải có thời gian tối thiểu 36 tháng kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế - tài chính, như: Thuế, kế toán, kiểm toán...

Luật Quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung quy định tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **12. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế**

Luật Quản lý thuế năm 2019 đã bổ sung một số quy định như sau:

- Bổ sung quy định nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro trong tất cả các khâu quản lý thuế, đặc biệt là trong thanh tra, kiểm tra. Trên cơ sở đó, nội dung thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo kết quả đánh giá rủi ro và thanh tra, kiểm tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Điều chỉnh thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Đối với các trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế.

- Theo quy định pháp luật về thanh tra thì thanh tra thuế là thanh tra chuyên ngành, vì vậy Luật Quản lý thuế năm 2019 đã quy định cụ thể các nội dung: Trường hợp thanh tra, quyết định thanh tra, thời hạn thanh tra, kết luận thanh tra, thanh tra lại.

### **13. Các biện pháp cưỡng chế (Điều 125)**

Để tăng cường hiệu quả của công tác cưỡng chế thu nợ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế linh hoạt, như: (1) Đối với các biện pháp cưỡng chế là: trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, dùng làm thủ tục hải quan thì căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp; (2) Đối với các biện pháp cưỡng chế khác (ngừng sử dụng hoá đơn; kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép) thì cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế theo nguyên tắc: Trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

### **14. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136 - Điều 146)**

- Luật Quản lý thuế năm 2019 đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính (07 nguyên tắc).

- Bổ sung trường hợp không xử phạt về thủ tục thuế đối với hành vi: chậm nộp hồ sơ quyết toán thu nhập cá nhân và có phát sinh số thuế được hoàn đối với cá nhân trực tiếp quyết toán.

- Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Luật này.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

#### **15. Việc thành lập Hội đồng tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế (Điều 147 - Điều 149)**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn thực hiện theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại.

#### **16. Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung các nguyên tắc cơ bản trong kê khai, nộp thuế và quản lý thuế đối với nhóm người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết, như:

- Nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết;

- Áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết đối với người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp;

- Nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, thông tin dữ liệu đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết;

- Quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý giá chuyển nhượng đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

#### **17. Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử**

Luật Quản lý thuế năm 2019 bổ sung quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử như: Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam. Xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online; bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, quản lý giám sát dòng tiền, thực hiện khấu trừ thuế đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức kinh doanh không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Ngoài ra, để bảo đảm việc áp dụng quy trình quản lý thuế đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tại Luật Quản lý thuế năm 2019 đã quy định Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước./

---

## **CHUYÊN ĐỀ 2:** **GIỚI THIỆU LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

Luật Thi hành án hình sự (THAHS) số 53/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 (*viết gọn là Luật THAHS năm 2010*).

Qua hơn 08 năm thi hành Luật THAHS năm 2010, công tác THAHS đã được tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật và thực hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Bên cạnh kết quả đạt được, Luật THAHS năm 2010 đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, một số quy định đã không còn phù hợp với tình hình thực tiễn; đặc biệt, từ năm 2013 đến nay, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 2013 và nhiều bộ luật, luật có nội dung liên quan đến THAHS nên các quy định của Luật THAHS năm 2010 không bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Hiến pháp năm 2013 và pháp luật có liên quan. Trong tình hình hiện nay, việc sửa đổi Luật THAHS năm 2010 là yêu cầu cấp thiết, bởi các lý do sau đây:

*Một là, cụ thể hóa các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 trong Luật THAHS.*

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp năm 2013 với những quy định tiến bộ theo hướng bảo vệ, đề cao quyền con người, trong đó, có quy định mang tính nguyên tắc: "Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng" (*Khoản 2 Điều 14*). Chương II Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; trong đó có nhiều nội dung liên quan đến người đang chấp hành án hình sự. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi các quy định của Luật THAHS năm 2010 để cụ thể hóa các quy định Hiến pháp năm 2013 nhằm bảo đảm thực thi quyền của người đang chấp hành án.

*Hai là, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, cụ thể là giữa Luật THAHS với Bộ luật Hình sự và các đạo luật khác có liên quan.*

Từ khi Luật THAHS năm 2010 có hiệu lực thi hành, Nhà nước ta đã ban hành nhiều bộ luật, luật để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 có liên quan đến trực tiếp đến công tác THAHS, như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm

giam năm 2015... Vì vậy, cần phải sửa đổi Luật THAHS năm 2010 để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, cụ thể:

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm (*Điều 8*) và phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội được quy định trong 33 điều luật, trong đó, có 22 điều thuộc chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, 09 điều thuộc chương các tội phạm về môi trường, 02 điều thuộc chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Về chế tài áp dụng, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định có 03 hình phạt chính (phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn), 03 hình phạt bổ sung (cấm kinh doanh; cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn và phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính) được áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội; đồng thời, quy định có 03 nhóm biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội: (1) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; (2) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; (3) Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra. Cùng với đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có các quy định về trình tự, thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Do vậy, cần bổ sung các quy định về việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong Luật THAHS để bảo đảm tính thống nhất của Luật THAHS với hệ thống pháp luật của Nhà nước ta.

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung các quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã bổ sung quy định tha tù trước thời hạn có điều kiện (*Điều 66*) nhằm thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội bị kết án phạt tù, đồng thời giảm thiểu tối đa khả năng người đó tái phạm sau khi được tha tù. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tha tù trước thời hạn có điều kiện. Do vậy, cần bổ sung quy định về thi hành Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án và các quy định khác có liên quan trong việc quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã sửa đổi quy định liên quan đến hình phạt cải tạo không giam giữ, án treo.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã có nhiều quy định nhằm đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý

người phạm tội, theo đó, đã có nhiều quy định mới về áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, án treo, cụ thể là:

+ Về hình phạt cải tạo không giam giữ:

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã bổ sung quy định trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ; bổ sung quy định người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Luật THAHS trong thời gian chấp hành án.

+ Về án treo:

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã bổ sung quy định về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong thời gian thử thách của người được hưởng án treo theo quy định của Luật THAHS; nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Do đó, cần sửa đổi quy định của Luật THAHS về nghĩa vụ của người chấp hành án cải tạo không giam giữ, người được hưởng án treo; việc lao động phục vụ cộng đồng của người chấp hành án cải tạo không giam giữ và các quy định khác có liên quan.

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã sửa đổi các quy định có liên quan đến biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không quy định biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp tư pháp, mà là biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự. Do vậy, cần sửa đổi các quy định về thi hành biện pháp tư pháp đối với người dưới 18 tuổi của Luật THAHS năm 2010 cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

*Ba là, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện Luật THAHS năm 2010.*

Qua hơn 08 năm triển khai thi hành Luật THAHS năm 2010 cho thấy, bên cạnh những kết quả tích cực cũng đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập như:

- Chưa quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của phạm nhân, gây lúng túng trong công tác áp dụng như quyền được hưởng các chế độ, chính sách đối với những phạm nhân được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hoặc những quyền khác có liên quan;

- Chưa quy định cụ thể về đồ vật cấm mang vào trại giam; công tác quản lý, bàn giao hồ sơ phạm nhân cũng còn nhiều bất cập trong thực tiễn thi hành;



- Chưa quy định cơ quan có trách nhiệm áp giải, bàn giao phạm nhân là người nước ngoài có quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền chuyển giao về nước mà người đó là công dân để tiếp tục chấp hành bản án, chưa quy định việc gửi quyết định hoãn chấp hành án phạt tù cho Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan có nhiệm vụ quản lý người được hoãn chấp hành án) nơi người được hoãn chấp hành án về cư trú;

- Chưa quy định cụ thể về cơ quan có thẩm quyền trưng cầu giám định trong trường hợp người được hoãn chấp hành án do bị bệnh nặng khi sức khỏe phục hồi nên rất lúng túng khi giải quyết các trường hợp này trong thực tiễn;

- Chưa quy định việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo bố, mẹ vào trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; vướng mắc trong công tác bố trí giam giữ riêng đối với những đối tượng đặc biệt như người đồng tính, người chuyển giới, người chưa xác định được giới tính;

- Còn thiếu quy định về tiêu chuẩn chế độ ăn, mặc đối với con dưới 36 tháng tuổi, chế độ chăm sóc, khám chữa bệnh cho đối tượng này; chưa có quy định cụ thể giải quyết trục xuất đối với các trường hợp người nước ngoài chưa thực hiện xong hình phạt tiền hoặc nghĩa vụ bồi thường dân sự nên khó khăn trong thực hiện xuất cảnh khỏi Việt Nam...

Vì những lý do trên, để cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực tiễn THAHS những năm qua thì việc sửa đổi Luật THAHS năm 2010 là rất cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật THAHS số 41/2019/QH14. Ngày 28 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 07/2019/L-CTN về việc công bố Luật THAHS số 41/2019/QH14. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (*viết gọn là Luật THAHS năm 2019*).

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

### **1. Mục đích**

Mục đích xây dựng Luật THAHS năm 2019 nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm sự nghiêm minh của bản án, quyết định của Tòa án, tính thống nhất của chính sách hình sự và thể hiện tính nhân đạo; kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo người phạm tội, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của tổ chức, cá nhân.

## **2. Quan điểm chỉ đạo**

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác THAHS, phải đặt trong tổng thể và bảo đảm đồng bộ với quá trình cải cách bộ máy nhà nước, cải cách tư pháp, cải cách hành chính ở nước ta;

- Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, các quy định mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và pháp luật khác có liên quan;

- Quy định cụ thể, bảo đảm tính minh bạch, tính khả thi của Luật THAHS; góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh, trật tự, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta;

- Bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Kế thừa những quy định còn phù hợp; bổ sung những quy định mới để khắc phục những tồn tại, khó khăn, vướng mắc sau hơn 08 năm thi hành Luật THAHS năm 2010; bảo đảm hiệu quả công tác THAHS, quyền con người, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

Luật THAHS năm 2019 gồm 16 chương, 207 điều.

### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 10 điều (*từ Điều 1 đến Điều 10*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; bản án, quyết định được thi hành; giải thích từ ngữ; nguyên tắc THAHS; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong THAHS; giám sát việc THAHS; kiểm sát việc THAHS; phổ biến, giáo dục pháp luật về THAHS; hợp tác quốc tế trong THAHS; các hành vi bị nghiêm cấm trong THAHS.

### **2. Chương II. Hệ thống tổ chức thi hành án hình sự, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành án hình sự**

Chương II gồm 11 điều (*từ Điều 11 đến Điều 21*), quy định về: Hệ thống tổ chức THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý THAHS thuộc Bộ Công an; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý THAHS thuộc Bộ Quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan THAHS cấp quân khu; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan THAHS Công an cấp huyện; nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của trại giam; nhiệm vụ, quyền hạn của trại tạm giam trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị quân đội trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong THAHS.

### **3. Chương III. Thi hành án phạt tù**

Chương III gồm 04 mục, 54 điều.

#### ***3.1. Mục 1. Thủ tục thi hành án phạt tù và chế độ quản lý giam giữ, giáo dục phạm nhân***

Mục 1 gồm 26 điều (*từ Điều 22 đến Điều 47*), quy định về: Quyết định thi hành án phạt tù; thi hành quyết định thi hành án phạt tù; thủ tục hoãn chấp hành án phạt tù; thi hành quyết định hoãn chấp hành án phạt tù; hồ sơ đưa người bị kết án đến nơi chấp hành án phạt tù; quyền và nghĩa vụ của phạm nhân; tiếp nhận người chấp hành án phạt tù; hồ sơ phạm nhân; giam giữ phạm nhân; chế độ học tập, học nghề của phạm nhân; chế độ lao động của phạm nhân; tổ chức lao động cho phạm nhân; sử dụng kết quả lao động của phạm nhân; xếp loại chấp hành án phạt tù; thủ tục đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; thủ tục giảm thời hạn chấp hành án phạt tù; thủ tục miễn chấp hành án phạt tù; thực hiện trích xuất phạm nhân; khen thưởng phạm nhân; giải quyết trường hợp phạm nhân bỏ trốn; xử lý phạm nhân vi phạm; thông báo tình hình chấp hành án; phối hợp với gia đình phạm nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục cải tạo phạm nhân; tái hòa nhập cộng đồng; trả tự do cho phạm nhân; thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù.

#### ***3.2. Mục 2. Chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân***

Mục 2 gồm 09 điều (*từ Điều 48 đến Điều 56*), quy định về: Chế độ ăn, ở đối với phạm nhân; chế độ mặc và tư trang của phạm nhân; chế độ hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của phạm nhân; chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; chế độ gặp, nhận quà của phạm nhân; thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự; chế độ liên lạc của phạm nhân; chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân; thủ tục giải quyết trường hợp phạm nhân chết.

#### ***3.3. Mục 3. Tha tù trước thời hạn có điều kiện***

Mục 3 gồm 16 điều (*từ Điều 57 đến Điều 72*), quy định về: Thời điểm xét tha tù trước thời hạn có điều kiện; hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện; thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; hồ sơ quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; nghĩa vụ của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc lao động, học tập của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; thủ tục rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc kiểm điểm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc vắng mặt tại

nơi cư trú của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc; xử lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết trường hợp phạm nhân đã được đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện mà vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc có hành vi vi phạm pháp luật; hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; trách nhiệm của gia đình người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

#### **3.4. Mục 4. Quy định đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi**

Mục 4 gồm 04 điều (từ Điều 73 đến Điều 76), quy định về: Phạm vi áp dụng; chế độ quản lý, giáo dục, học văn hóa, học nghề, lao động; chế độ ăn, mặc, chăm sóc y tế, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và vui chơi giải trí; chế độ gặp, liên lạc điện thoại với thân nhân.

#### **4. Chương IV. Thi hành án tử hình**

Chương IV gồm 07 điều (từ Điều 77 đến Điều 83), quy định về: Quyết định thi hành án tử hình; quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi hành án tử hình; hồ sơ thi hành án tử hình; hoãn thi hành án tử hình; hình thức và trình tự thi hành án tử hình; giải quyết việc xin nhận tử thi, tro cốt và hài cốt của người bị thi hành án tử hình.

#### **5. Chương V. Thi hành án treo, án phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ**

Chương V gồm 03 mục, 23 điều.

##### **5.1. Mục 1. Thi hành án treo**

Mục 1 gồm 11 điều (từ Điều 84 đến Điều 94), quy định về: Quyết định thi hành án treo; thi hành quyết định thi hành án treo; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; nghĩa vụ của người được hưởng án treo; việc lao động, học tập của người được hưởng án treo; rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo; thủ tục rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo; việc kiểm điểm người được hưởng án treo; giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được hưởng án treo; xử lý vi phạm đối với người được hưởng án treo; trách nhiệm giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình đối với người được hưởng án treo.

##### **5.2. Mục 2. Thi hành án phạt cảnh cáo**

Mục 2 gồm 01 điều (Điều 95), quy định về: Thi hành án phạt cảnh cáo.

##### **5.3. Mục 3. Thi hành án phạt cải tạo không giam giữ**

Mục 3 gồm 11 điều (từ Điều 96 đến Điều 106), quy định về: Quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ; thi hành quyết định thi hành án phạt cải tạo

không giam giữ; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; việc lao động, học tập của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; thủ tục giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; thủ tục miễn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; xử lý vi phạm đối với người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; trách nhiệm giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình đối với người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ.

## **6. Chương VI. Thi hành án phạt cấm cư trú, quản chế**

Chương VI gồm 02 mục, 11 điều.

### **6.1. Mục 1. Thi hành án phạt cấm cư trú**

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 107 đến Điều 111*), quy định về: Thủ tục thi hành án phạt cấm cư trú; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án về cư trú; quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm cư trú; thủ tục miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú còn lại; xử lý người chấp hành án phạt cấm cư trú vi phạm nghĩa vụ.

### **6.2. Mục 2. Thi hành án phạt quản chế**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 112 đến Điều 117*), quy định về: Thủ tục thi hành án phạt quản chế; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án phạt quản chế về cư trú; quyền và nghĩa vụ của người chấp hành án phạt quản chế; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế; xử lý người chấp hành án phạt quản chế vi phạm nghĩa vụ; thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại.

## **7. Chương VII. Thi hành án phạt trục xuất**

Chương VII gồm 07 điều (*từ Điều 118 đến Điều 124*), quy định về: Quyết định thi hành án phạt trục xuất; thông báo thi hành án phạt trục xuất; hồ sơ thi hành án phạt trục xuất; lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn; thực hiện buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; chi phí trục xuất.

## **8. Chương VIII. Thi hành án phạt tước một số quyền công dân**

Chương VIII gồm 04 điều (*từ Điều 125 đến Điều 128*), quy định về: Thủ tục thi hành án phạt tước một số quyền công dân; tước quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; tước quyền làm việc trong cơ quan nhà nước; tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

## **9. Chương IX. Thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định**

Chương IX gồm 03 điều (*từ Điều 129 đến Điều 131*), quy định về: Thủ tục thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; trách nhiệm thi hành án phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

## **10. Chương X. Thi hành biện pháp tư pháp**

Chương X gồm 03 mục, 26 điều.

### **10.1. Mục 1. Quy định chung về thi hành biện pháp tư pháp**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 132 đến Điều 135*), quy định về: Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp; cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành biện pháp tư pháp; nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong thi hành biện pháp tư pháp; bảo đảm điều kiện thi hành các biện pháp tư pháp

### **10.2. Mục 2. Thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh**

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 136 đến Điều 140*), quy định về: Thẩm quyền đề nghị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, hồ sơ đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh; đưa người vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh; tổ chức điều trị cho người bị bắt buộc chữa bệnh; đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; giải quyết trường hợp người bị bắt buộc chữa bệnh chết.

### **10.3. Mục 3. Thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng**

Mục 3 gồm 17 điều (*từ Điều 141 đến Điều 157*), quy định về: Thủ tục thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; hoãn, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; giải quyết trường hợp người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng bỏ trốn; chế độ quản lý học sinh; thực hiện lệnh trích xuất học sinh; chế độ học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động; kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi; chế độ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí; chế độ ăn, mặc của học sinh; chế độ ở và đồ dùng sinh hoạt của học sinh; chế độ chăm sóc y tế đối với học sinh trường giáo dưỡng; thủ tục giải quyết trường hợp học sinh chết; chế độ gặp thân nhân, liên lạc, nhận quà của học sinh trường giáo dưỡng; chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với học sinh; thủ tục cho học sinh ra trường; chi phí tổ chức thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

## **11. Chương XI. Thi hành án đối với pháp nhân thương mại**

Chương XI gồm 09 điều (*từ Điều 158 đến Điều 166*), quy định về: Cơ quan được giao nhiệm vụ thi hành án; quyết định thi hành án; thủ tục thi hành án; hồ

sơ thi hành án; quyền, nghĩa vụ của pháp nhân thương mại chấp hành án; cưỡng chế thi hành án; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại; chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại; cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp.

## **12. Chương XII. Kiểm sát thi hành án hình sự**

Chương XII gồm 03 điều (*từ Điều 167 đến Điều 169*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong kiểm sát THAHS; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong THAHS; trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định, kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát về THAHS.

## **13. Chương XIII. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động thi hành án hình sự**

Chương XIII gồm 06 điều (*từ Điều 170 đến Điều 175*), quy định về: Biên chế, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ THAHS; bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động THAHS; trang bị và sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong THAHS; cơ sở dữ liệu về THAHS; bảo đảm kinh phí cho hoạt động THAHS; chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong THAHS.

## **14. Chương XIV. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự**

Chương XIV gồm 02 mục, 18 điều.

### ***14.1. Mục 1. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong thi hành án hình sự***

Mục 1 gồm 14 điều (*từ Điều 176 đến Điều 189*), quy định về: Quyền khiếu nại trong THAHS; các trường hợp khiếu nại về THAHS không được thụ lý giải quyết; thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong THAHS; thẩm quyền giải quyết khiếu nại về THAHS trong Quân đội nhân dân; quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại trong THAHS; quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại trong THAHS; nhiệm vụ và quyền hạn của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong THAHS; thời hạn giải quyết khiếu nại trong THAHS; tiếp nhận, thụ lý khiếu nại trong THAHS; hồ sơ giải quyết khiếu nại trong THAHS; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu trong THAHS; nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu trong THAHS; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai trong THAHS; nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong THAHS.

### ***14.2. Mục 2. Tố cáo và giải quyết tố cáo trong thi hành án hình sự***

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 190 đến Điều 193*), quy định về: Người có quyền tố cáo trong THAHS; quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo trong THAHS; thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo; trách nhiệm giải quyết tố cáo.

## **15. Chương XV. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước trong quản lý công tác thi hành án hình sự**

Chương XV gồm 12 điều (*từ Điều 194 đến Điều 205*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong quản lý nhà nước về THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an trong quản lý công tác THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong quản lý công tác THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong THAHS; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong THAHS.

## **16. Chương XVI. Điều khoản thi hành**

Chương XVI gồm 02 điều (*Điều 206 và Điều 207*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

## **IV. PHẠM VI SỬA ĐỔI**

So với Luật THAHS năm 2010, Luật THAHS năm 2019 mở rộng thêm phạm vi điều chỉnh về thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; về thi hành bản án, quyết định về đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn và các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội; về quyền, nghĩa vụ của pháp nhân thương mại chấp hành án hình sự, biện pháp tư pháp.

## **V. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI CƠ BẢN CỦA LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, so với Luật THAHS năm 2010, Luật THAHS năm 2019 mở rộng thêm phạm vi điều chỉnh đối với việc xác định nội dung, trình tự, thủ tục, thực hiện tha tù trước thời hạn có điều kiện; thi hành các hình phạt và biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại chấp hành án.

**2. Những nội dung để bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và khắc phục bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành án phạt tù**

*2.1. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của phạm nhân (Điều 27)*



Theo đó, phạm nhân có các quyền: (1) Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân; (2) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án; (3) Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; (4) Được lao động, học tập, học nghề; (5) Được gặp, liên lạc với thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; đối với phạm nhân là người nước ngoài được thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự; (6) Được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật; (7) Được bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo; được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; (8) Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; (9) Được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; (10) Được khen thưởng khi có thành tích trong quá trình chấp hành án.

Bên cạnh đó, phạm nhân có các nghĩa vụ: (1) Chấp hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan quản lý THAHS, cơ quan THAHS trong quá trình THAHS và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (2) Chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ phạm nhân, các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án; (3) Chấp hành yêu cầu, mệnh lệnh, hướng dẫn của cán bộ cơ sở giam giữ phạm nhân; (4) Lao động, học tập, học nghề theo quy định; (5) Phạm nhân làm hư hỏng, làm mất hoặc hủy hoại tài sản của người khác thì phải bồi thường.

Ngoài ra, phạm nhân có quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

## ***2.2. Luật Thi hành án hình sự năm 2019 sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc thực hiện các chế độ của phạm nhân theo hướng cụ thể, nhân đạo, bảo đảm tốt nhất quyền con người trong quá trình chấp hành án***

- Quy định về giam giữ phạm nhân đã bổ sung việc bố trí giam giữ riêng đối với phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam và phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính (*Điều 30*).

Trước đây, Luật THAHS năm 2010 quy định có 06 đối tượng được giam giữ riêng, Luật THAHS năm 2019 mới đã bổ sung 02 đối tượng. Như vậy, có tổng cộng 08 đối tượng có thể được giam giữ riêng, bao gồm: Phạm nhân nữ; phạm nhân là người dưới 18 tuổi; phạm nhân là người nước ngoài; phạm nhân là người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ

quyết định của Tòa án; phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam; phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân; phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính.

- Bổ sung quy định về xếp loại chấp hành án phạt tù (*Điều 35*), cụ thể: Trong thời gian chấp hành án phạt tù, phạm nhân được nhận xét, đánh giá kết quả chấp hành án phạt tù theo tuần, tháng, quý, 06 tháng, một năm. Việc nhận xét, đánh giá phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, dân chủ và bảo đảm tính liên tục. Đồng thời, căn cứ kết quả thực hiện các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân, học tập, lao động cải tạo, kết quả khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra để nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân theo một trong các mức tốt, khá, trung bình, kém. Luật THAHS năm 2019 cũng quy định, kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù theo quý, 06 tháng, một năm phải bằng văn bản, được lưu hồ sơ phạm nhân. Phạm nhân lập công thì được nâng mức xếp loại chấp hành án phạt tù.

- Bổ sung quy định về tái hòa nhập cộng đồng (*Điều 45*), trong đó quy định về nội dung, kinh phí, biện pháp bảo đảm cho công tác tái hòa nhập cộng đồng. Cụ thể: Trại giam, trại tạm giam, cơ quan THAHS Công an cấp huyện có trách nhiệm tổ chức chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng trước khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù, được đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện. Nội dung chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng bao gồm: Tư vấn tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý; định hướng nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm; hỗ trợ một phần kinh phí từ Quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam.

Về kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện tái hòa nhập cộng đồng bao gồm: Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp; quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam và các quỹ khác theo quy định của pháp luật; nguồn đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác.

Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tạo điều kiện, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng bằng các biện pháp sau đây: Thông tin, truyền thông, giáo dục về tái hòa nhập cộng đồng; dạy nghề, giải quyết việc làm; trợ giúp về tâm lý và hỗ trợ các thủ tục pháp lý; các biện pháp hỗ trợ khác.

Luật THAHS năm 2019 cũng bổ sung các quy định để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành án phạt tù liên quan đến các quy định về hoãn chấp hành án phạt tù; giảm thời hạn chấp hành án phạt tù; tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; trích xuất phạm nhân; quản lý, giam giữ phạm nhân. Theo đó những nội dung sửa đổi, bổ sung được quy định theo hướng cụ thể hơn, góp phần giải quyết những khó khăn, vướng mắc từ thực tế triển khai các quy định trên.

### **3. Những nội dung mới quy định về thi hành án tử hình**

Luật THAHS năm 2019 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình (*Điều 78*) theo hướng quy định cụ thể hơn về thời gian, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trong việc thành lập Hội đồng thi hành án tử hình. Theo đó, Luật THAHS năm 2019 quy định cụ thể Hội đồng thi hành án tử hình bao gồm: Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án làm Chủ tịch Hội đồng; Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp; Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan THAHS cùng cấp. Giúp việc cho Hội đồng thi hành án tử hình có Thư ký là cán bộ, công chức của Tòa án, do Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án phân công.

Luật THAHS năm 2019 đã bổ sung Điều 80 về hồ sơ thi hành án tử hình, trong đó quy định cụ thể về những tài liệu có trong hồ sơ, đồng thời giao cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh, cơ quan THAHS cấp quân khu lập, quản lý và được lưu giữ, bảo quản theo chế độ hồ sơ do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Tại Điều 83, ngoài quy định về việc nhận tử thi và hài cốt, Luật THAHS năm 2019 bổ sung quy định về việc nhận tro cốt của người bị kết án tử hình, theo đó trường hợp thân nhân hoặc người đại diện của người bị thi hành án tử hình muốn nhận tro cốt của người bị thi hành án và tự chịu chi phí hỏa táng thì cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh, cơ quan THAHS cấp quân khu bàn giao tử thi và hỗ trợ đưa tử thi về nơi hỏa táng.

### **4. Thi hành án treo và cải tạo không giam giữ**

Đề phù hợp với quy định tại Điều 65, Khoản 4 Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và giải quyết một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành, Luật THAHS năm 2019 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan như: Bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ; quy định cụ thể các nghĩa vụ của người chấp hành án...

#### **4.1. Thi hành án treo**

Luật THAHS năm 2019 đã bổ sung quy định về nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo; nghĩa vụ của người được hưởng án treo; việc rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo; giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú của người được hưởng án treo; xử lý vi phạm đối với người được hưởng án treo...

Điều 86 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục người được

hưởng án treo trong việc lập hồ sơ, báo cáo cơ quan thi hành án khi người được hưởng án treo bỏ trốn, chế độ báo cáo hàng tháng về quá trình chấp hành án... theo hướng cụ thể hơn để tăng cường trách nhiệm, chế độ thông tin, báo cáo giữa cơ quan được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo và cơ quan THAHS có thẩm quyền nhằm bảo đảm việc triển khai thi hành được chính xác, hiệu quả.

Về nghĩa vụ của người được hưởng án treo (*Điều 87*), Luật THAHS năm 2019 quy định người được hưởng án treo phải có mặt theo giấy triệu tập và cam kết việc chấp hành án; thực hiện nghiêm chỉnh cam kết trong việc tuân thủ pháp luật, nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc, học tập; chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp vì lý do khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; chịu sự giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu nơi cư trú, nơi làm việc; chấp hành quy định về việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc; phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu; hàng tháng phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình. Trường hợp vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 92 thì khi hết thời hạn vắng mặt, người được hưởng án treo phải báo cáo về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình.

Như vậy, so với quy định của Luật THAHS năm 2010, Luật THAHS năm 2019 đã quy định cụ thể nghĩa vụ của người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc và việc báo cáo hàng tháng (thay vì 03 tháng một lần như quy định của Luật THAHS năm 2010)... để bảo đảm việc giám sát, giáo dục đối với người được hưởng án treo chặt chẽ hơn, tăng tính nghiêm minh trong quá trình thi hành án, khắc phục những hạn chế trong quản lý đối tượng chấp hành án tại địa phương thời gian qua.

Luật THAHS năm 2019 cũng bổ sung Điều 93 quy định việc xử lý vi phạm đối với người được hưởng án treo, trong đó quy định: Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều 87 thì cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu lập biên bản vi phạm, đồng thời yêu cầu người được hưởng án treo phải có mặt trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm. Hết thời hạn này mà người được hưởng án treo vẫn không có mặt thì cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu lập biên bản vi phạm và đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người được hưởng án treo cư trú, Tòa án quân sự khu vực nơi người được hưởng án treo làm việc quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo đã bị kiểm điểm theo quy định tại Điều 91 nhưng sau khi kiểm điểm vẫn tiếp tục vi phạm và đã được nhắc nhở bằng văn bản mà vẫn cố ý vi phạm thì Công an cấp xã đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề nghị cơ quan THAHS Công an cấp huyện tiến hành trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Nếu người được hưởng án treo do đơn vị quân đội giám sát, giáo dục đã bị kiểm điểm theo quy định tại Điều 91 nhưng sau khi kiểm điểm vẫn tiếp tục vi phạm và đã được nhắc nhở bằng văn bản mà vẫn cố ý vi phạm thì đơn vị quân đội giám sát, giáo dục lập biên bản vi phạm và đề nghị cơ quan THAHS cấp quân khu tiến hành trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, đồng thời gửi Viện kiểm sát quân sự cùng cấp.

#### ***4.2. Cải tạo không giam giữ***

Để bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về hình phạt cải tạo không giam giữ, Luật THAHS năm 2019 bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục, nghĩa vụ của người chấp hành án cải tạo không giam giữ; quy định về việc thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng; bổ sung quy định về điều kiện giảm thời hạn chấp hành án; việc vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ...

Theo đó, để bảo đảm tính nghiêm minh trong quá trình thi hành án Điều 97 đã quy định: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án phạt cải tạo không giam giữ, cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu phải triệu tập người chấp hành án, người đại diện trong trường hợp người chấp hành án là người dưới 18 tuổi đến trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, đơn vị quân đội nơi người đó làm việc để cam kết việc chấp hành án. Người chấp hành án, người đại diện của người chấp hành án phải có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp người chấp hành án không có mặt theo giấy triệu tập hoặc không cam kết thì cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu lập biên bản vi phạm nghĩa vụ.

Để khắc phục những tồn tại của công tác thi hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian qua, đặc biệt là tình trạng người chấp hành án không có mặt tại nơi cư trú, Luật THAHS năm 2019 đã bổ sung Điều 100 quy định về giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ để bảo đảm hiệu lực thi hành của pháp luật. Cụ thể: Người chấp hành án có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của

pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Về việc xin phép, người chấp hành án khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc trong quân đội thực hiện theo quy định của Điều 68 về giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thay đổi nơi cư trú, làm việc. Luật THAHS năm 2019 cũng quy định, người chấp hành án không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

Về việc lao động, học tập của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ (*Điều 101*), Luật THAHS năm 2019 cũng bổ sung trường hợp người chấp hành án không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành án thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng. Theo đó, khi người chấp hành án được xác định là không có việc làm hoặc bị mất việc làm, Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo cơ quan THAHS Công an cấp huyện. Trên cơ sở đó, cơ quan THAHS Công an cấp huyện phải xem xét, quyết định buộc người chấp hành án thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng. Luật THAHS năm 2019 cũng quy định, báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, quyết định của cơ quan THAHS Công an cấp huyện phải nêu rõ loại công việc, thời gian lao động phục vụ cộng đồng dự kiến buộc người chấp hành án phải thực hiện. Đồng thời, căn cứ quyết định buộc người chấp hành án phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho người chấp hành án thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng dưới sự giám sát của Công an cấp xã.

Ngoài ra, Luật THAHS năm 2019 đã bổ sung điều kiện được giảm thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ (*Khoản 1 Điều 102*) để khuyến khích, động viên người chấp hành án nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật và tích cực học tập, lao động, phấn đấu trở thành người tốt. Theo đó, người chấp

hành án có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định giảm thời hạn chấp hành án khi có đủ các điều kiện sau đây: Đã chấp hành được một phần ba thời hạn án phạt; đối với người dưới 18 tuổi thì phải chấp hành được một phần tư thời hạn án phạt; trong thời gian thử thách người chấp hành án đã chấp hành nghiêm chỉnh các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 99; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động, bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng; bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự trong trường hợp có nghĩa vụ dân sự.

Luật THAHS năm 2019 cũng bổ sung các quy định về việc xử lý vi phạm đối với người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ (*Điều 105*) để bảo đảm tính răn đe, nghiêm minh trong quá trình thi hành án, khắc phục tình trạng người chấp hành án vi phạm nhưng không có chế tài xử lý nghiêm khắc, làm giảm hiệu lực thi hành pháp luật. Theo quy định của Luật THAHS năm 2019, trường hợp người chấp hành án cố ý vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 99 thì Công an cấp xã, đơn vị quân đội lập biên bản về việc vi phạm. Trường hợp đã lập biên bản về việc vi phạm nghĩa vụ 02 lần nhưng người chấp hành án vẫn tiếp tục vi phạm thì Công an cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục tổ chức kiểm điểm người đó; trường hợp người chấp hành án do đơn vị quân đội giám sát, giáo dục thì đơn vị quân đội tổ chức kiểm điểm người đó. Việc kiểm điểm phải được lập thành biên bản, lưu hồ sơ giám sát, giáo dục và báo cáo cơ quan THAHS Công an cấp huyện, cơ quan THAHS cấp quân khu.

Trường hợp người chấp hành án đã bị kiểm điểm nhưng tiếp tục cố ý không chấp hành nghĩa vụ quy định tại Điều 99 thì không được xem xét giảm thời hạn chấp hành án. Tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **5. Bổ sung quy định tha tù trước thời hạn có điều kiện**

Biện pháp tha tù trước thời hạn có điều kiện của hình phạt tù chính là một chính sách hoàn toàn mới, cho phép sớm đưa người phạm tội bị xử phạt tù quay trở về với cộng đồng để phục thiện, sửa chữa lỗi lầm với sự giúp đỡ và giám sát của gia đình, các cơ quan, đoàn thể xã hội. Đây là một biện pháp được áp dụng tại nhiều nước trên thế giới dưới các tên gọi như phóng thích có điều kiện hay trả tự do có điều kiện. Thực chất, đây là việc trả tự do sớm đối với người đang chấp hành hình phạt tù; sau khi được trả tự do, người đó phải tuân thủ một số điều kiện nhất định do cơ quan có thẩm quyền xác định trong một thời gian tạm gọi là thời gian thử thách. Nếu trong thời gian thử thách mà người phạm tội vi phạm các điều kiện đặt ra thì tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền có thể

thay đổi điều kiện thử thách hoặc có thể buộc người đó phải chấp hành nốt thời hạn còn lại của hình phạt tù trong trại giam.

Trên cơ sở quy định tại Điều 66 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 368 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật THAHS năm 2019 đã bổ sung Mục 3 Chương III quy định nội dung tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Về thời điểm xét tha tù trước thời hạn có điều kiện, Điều 57 quy định: Việc xét tha tù trước thời hạn có điều kiện được thực hiện mỗi năm 03 đợt vào thời điểm kết thúc quý I, kết thúc quý II và kết thúc năm xếp loại.

Về cơ quan quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, theo quy định của Luật THAHS năm 2019 thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú được giao quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, với những nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 61 như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có nhiệm vụ, quyền hạn: (1) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; bàn giao hồ sơ cho cơ quan THAHS có thẩm quyền theo quy định của Luật này; (2) Yêu cầu người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; (3) Biểu dương người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có nhiều tiến bộ hoặc lập công; (4) Giải quyết cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú; (5) Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, gia đình và cơ quan, tổ chức nơi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện làm việc, học tập trong việc quản lý người đó; (6) Lập hồ sơ, có văn bản đề nghị cơ quan THAHS Công an cấp huyện báo cáo cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh đề nghị Tòa án cùng cấp xem xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách; (7) Báo cáo cơ quan THAHS Công an cấp huyện tiến hành trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành trong trường hợp người đó vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 66 Bộ luật Hình sự; (8) Báo cáo cơ quan THAHS Công an cấp huyện khi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện bỏ trốn; (9) Nhận xét bằng văn bản quá trình chấp hành nghĩa vụ trong thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (10) Báo cáo cơ quan THAHS có thẩm quyền về kết quả quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách. Công an cấp xã có nhiệm vụ tham mưu, trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nói trên.



Đơn vị quân đội được giao quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có nhiệm vụ, quyền hạn: (1) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; bàn giao hồ sơ cho cơ quan THAHS có thẩm quyền theo quy định của Luật này; (2) Yêu cầu người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa khi người đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật; (3) Biểu dương người được tha tù trước thời hạn có điều kiện có nhiều tiến bộ hoặc lập công; (4) Nhận xét bằng văn bản quá trình chấp hành nghĩa vụ trong thời gian thử thách của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (5) Báo cáo cơ quan THAHS có thẩm quyền về kết quả quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách; (6) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện được vắng mặt ở nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú; (7) Phối hợp với gia đình của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong việc quản lý người đó; (8) Lập hồ sơ, có văn bản đề nghị cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu đề nghị Tòa án cùng cấp xem xét, quyết định rút ngắn thời gian thử thách; (9) Báo cáo cơ quan THAHS cấp quân khu tiến hành trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành trong trường hợp người đó vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 66 Bộ luật Hình sự; (10) Báo cáo cơ quan THAHS cấp quân khu khi người được tha tù trước thời hạn có điều kiện bỏ trốn.

Để bảo đảm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tích cực cải tạo, sống có trách nhiệm, kỷ luật, tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật để phát huy được những hiệu quả tích cực của việc áp dụng chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện, Điều 62 cũng quy định người được tha tù trước thời hạn có các nghĩa vụ sau: (1) Thực hiện nghiêm chỉnh cam kết trong việc tuân thủ pháp luật, nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc, học tập; (2) Trình diện và cam kết theo quy định tại Khoản 2 Điều 59; (3) Chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý; (4) Chấp hành quy định của Luật về việc vắng mặt tại nơi cư trú (Điều 67); (5) Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý; (6) Hằng tháng phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình. Trường hợp vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 thì khi hết thời hạn vắng mặt, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải báo cáo về tình hình chấp hành nghĩa vụ của mình.

Bên cạnh đó, để bảo đảm hơn nữa quyền con người, tạo điều kiện cho người được tha tù trước thời hạn có điều kiện lao động, học tập, tái hòa nhập

cộng đồng, Luật cũng quy định về việc giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vì lí do chính đáng mà phải thay đổi cư trú, nơi làm việc (Điều 68). Theo đó, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện được xem xét, giải quyết cho thay đổi nơi cư trú nếu bảo đảm các điều kiện sau đây: (1) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về cư trú; (2) Được sự đồng ý của cơ quan THAHS Công an cấp huyện trong trường hợp thay đổi nơi cư trú trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện, cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh trong trường hợp thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện, cơ quan quản lý THAHS thuộc Bộ Công an trong trường hợp thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Ngoài ra, Luật cũng quy định về hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện; thi hành quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; hồ sơ quản lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc lao động, học tập của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; thủ tục rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc kiểm điểm người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; việc vắng mặt tại nơi cư trú của người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; xử lý người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ hoặc vi phạm pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết trường hợp phạm nhân đã được đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện mà vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc có hành vi vi phạm pháp luật; hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; trách nhiệm của gia đình người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

## **6. Bổ sung quy định thi hành án hình sự đối với pháp nhân thương mại**

Việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là rất cần thiết trong nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay. Hiện nay, có không ít các tổ chức kinh tế - pháp nhân thương mại vì chạy theo lợi nhuận cục bộ đã có sự thông đồng thực hiện nhiều hành vi trái pháp luật mang tính chất tội phạm. Đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế như trốn thuế, kinh doanh trái phép, đầu cơ, buôn lậu hoặc vì lợi ích cục bộ đã không thực hiện các biện pháp mà pháp luật đòi hỏi để bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng. Việc núp bóng dưới danh nghĩa pháp nhân để phạm tội ngày càng tăng, tính chất nguy hiểm ngày càng cao. Để phù hợp với quy định mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật THAHS năm 2019 bổ sung quy định Chương XI -THAHS đối với pháp nhân thương mại.

Về cơ quan được giao nhiệm vụ thi hành án, để bảo đảm thống nhất hệ thống tổ chức THAHS và không làm phát sinh đầu mối mới về cơ quan quản lý THAHS, Điều 158 quy định: Cơ quan THAHS Công an cấp tỉnh, cơ quan THAHS cấp quân khu thi hành hình phạt, biện pháp tư pháp quy định tại Điều

78, 79, 80, 81 và Điểm b, c Khoản 1 Điều 82 Bộ luật Hình sự theo quy định của Luật này. Cơ quan thi hành án dân sự thi hành hình phạt tiền quy định tại Điều 77, biện pháp tư pháp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 82 Bộ luật Hình sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Do lĩnh vực kinh doanh, hoạt động của pháp nhân thương mại rất rộng, chịu sự quản lý, cấp phép bởi nhiều cơ quan khác nhau; đồng thời, các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại rất đa dạng, vì vậy trong THAHS đối với pháp nhân thương mại, ngoài quy định đối với cơ quan THAHS, Luật THAHS năm 2019 còn quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại (*Điều 164*). Trong đó, căn cứ vào bản án, quyết định thi hành án và văn bản yêu cầu của cơ quan THAHS, cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại có trách nhiệm thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây: (1) Sửa đổi hoặc đình chỉ hiệu lực giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản khác có giá trị tương đương đối với pháp nhân thương mại trong thời gian bị đình chỉ hoạt động có thời hạn; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án; (2) Thu hồi hoặc xóa bỏ nội dung đăng ký của pháp nhân thương mại hoặc văn bản khác có giá trị tương đương; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của pháp nhân thương mại, không cấp lại giấy phép thành lập, hoạt động đối với pháp nhân thương mại đã bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo bản án, quyết định của Tòa án; (3) Xóa bỏ nội dung đăng ký; sửa đổi, tạm dừng hiệu lực, thu hồi, từ chối hoặc không cấp lại một phần hoặc toàn bộ giấy phép hoặc văn bản khác có giá trị tương đương; đình chỉ một phần hoặc toàn bộ ngành, nghề, hoạt động của pháp nhân thương mại trong thời hạn bị cấm hoạt động, cấm kinh doanh đối với ngành, nghề trong lĩnh vực bị cấm; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động theo bản án, quyết định của Tòa án; (4) Tự mình hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức thuộc lĩnh vực quản lý sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, thu hồi giấy phép; từ chối cấp phép, chấp thuận, tiến hành thủ tục để huy động vốn trong thời hạn bị cấm đối với pháp nhân thương mại; áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành hình phạt cấm huy động vốn theo bản án, quyết định của Tòa án; (5) Áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành biện pháp tư pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra theo bản án, quyết định của Tòa án. Đồng thời, phối hợp với cơ quan THAHS và cơ quan khác có liên quan kiểm tra, giám sát pháp nhân thương mại trong quá trình chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp. Thông báo bằng văn bản cho cơ

quan THAHS về việc thực hiện yêu cầu trong thi hành án và việc chấp hành án của pháp nhân thương mại. Phối hợp với cơ quan THAHS và cơ quan, tổ chức khác có liên quan thi hành biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công bố quyết định, văn bản của cơ quan THAHS và biện pháp được áp dụng đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật.

Ngoài ra, để việc THAHS đối với pháp nhân thương mại vừa mang tính khả thi, đạt hiệu quả, vừa mang tính trừng trị, răn đe cao, Luật THAHS năm 2019 cũng quy định cụ thể thủ tục mà pháp nhân thương mại phải tuân thủ khi chấp hành án (*Khoản 1 Điều 160*), cụ thể: Khi được cơ quan THAHS triệu tập để thông báo, yêu cầu thi hành hình phạt, biện pháp tư pháp, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phải có mặt, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, pháp nhân thương mại phải công bố quyết định đó trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm của pháp nhân thương mại và niêm yết công khai tại trụ sở chính và địa điểm kinh doanh của pháp nhân thương mại trong thời gian chấp hành án; thông báo việc chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Ngoài ra, Luật THAHS năm 2019 cũng quy định các thủ tục cụ thể khi: (1) Pháp nhân thương mại bị đình chỉ hoạt động có thời hạn phải tạm dừng hoạt động đối với ngành, nghề trong một hoặc một số lĩnh vực bị đình chỉ hoạt động có thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; (2) Pháp nhân thương mại bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn phải chấm dứt ngay hoạt động đối với ngành, nghề trong một hoặc một số lĩnh vực bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn hoặc toàn bộ hoạt động bị đình chỉ vĩnh viễn theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; (3) Pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thì không được tiếp tục kinh doanh, hoạt động đối với ngành, nghề trong lĩnh vực bị cấm trong thời hạn theo bản án, quyết định của Tòa án. Pháp nhân thương mại không được tiếp tục kinh doanh, hoạt động kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; (4) Pháp nhân thương mại bị cấm huy động vốn thì không được thực hiện một hoặc một số hình thức huy động vốn trong thời hạn bị cấm theo bản án, quyết định của Tòa án. Pháp nhân thương mại không được thực hiện việc huy động vốn kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; (5) Pháp nhân thương mại bị áp dụng biện pháp tư pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra thì phải thi hành theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; (6) Pháp nhân thương mại chấp hành án phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan THAHS và cơ quan quản lý nhà nước đối với pháp nhân thương mại về việc chấp hành hình phạt, biện pháp tư pháp theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

#### **IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ NĂM 2019**

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019, ngày 19/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1041/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019. Nội dung cụ thể bao gồm:

##### **1. Mục đích, yêu cầu**

###### ***1.1. Mục đích***

- Xác định nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

- Nâng cao nhận thức về Luật THAHS năm 2019, trách nhiệm triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019.

###### ***1.2. Yêu cầu***

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ, giữa các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan trong tổ chức triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan được giao nhiệm vụ chủ trì hoặc tham gia phối hợp thực hiện phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng nội dung, tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

##### **2. Nội dung**

###### ***2.1. Tuyên truyền và phổ biến Luật Thi hành án hình sự năm 2019***

- Bộ Công an chủ trì tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân, cán bộ, công chức và Nhân dân;

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho lãnh đạo, cán bộ, chiến sĩ cơ quan, đơn vị làm công tác tham mưu, trực tiếp thực hiện công tác THAHS trong Quân đội nhân dân;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Công an tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho lãnh đạo, cán bộ làm công tác quản lý, chuyên môn, trực tiếp thực hiện công tác THAHS đối với pháp nhân thương mại;

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho cán bộ của cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác THAHS thuộc phạm vi quản lý;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành;

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung của Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong ngành mình;

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho các hội viên và quần chúng Nhân dân;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019 và văn bản quy định chi tiết thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

## ***2.2. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hình sự***

Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến THAHS để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về THAHS.

## ***2.3. Xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án hình sự năm 2019***

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng 07 Nghị định của Chính phủ<sup>1</sup>, 02 Thông tư liên tịch<sup>2</sup>, 04 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an<sup>3</sup>; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao xây dựng 04 Thông tư liên tịch;

---

<sup>1</sup>(1) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật THAHS năm 2019 (quy định chi tiết các Điều 17, 31, 33, 34, 35, 43, 44, 47, 48, 49, 51, 55, 74, 75, 149, 151); (2) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về tái hòa nhập cộng đồng đối với người bị kết án phạt tù (quy định chi tiết Điều 45); (3) Nghị định của Chính phủ quy định về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc (quy định chi tiết Điều 82); (4) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết chế độ ăn, ở, sinh hoạt, thăm gặp, khám bệnh, chữa bệnh đối với người chấp hành án

- Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an xây dựng các Nghị định do Bộ Công an chủ trì và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THAHS năm 2019; chủ trì xây dựng 04 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng<sup>4</sup>;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Công an xây dựng các Nghị định hướng dẫn về THAHS đối với pháp nhân thương mại.

**2.4.** Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập dự toán bố trí phân bổ ngân sách triển khai thi hành Luật THAHS năm 2019 theo Kế hoạch này.

**2.5.** Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật THAHS năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**2.6.** Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan xây dựng 04 Thông tư liên tịch<sup>5</sup>.

---

phạt trực xuất trong thời gian lưu trú tại cơ sở lưu trú, chi phí mai táng đối với người chấp hành án phạt trực xuất chết tại cơ sở lưu trú (quy định chi tiết Điều 121); (5) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thi hành án đối với pháp nhân thương mại và chuyển giao nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp pháp nhân thương mại tổ chức lại (quy định chi tiết các Điều 160, 164, 165); (6) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về cưỡng chế thi hành án đối với pháp nhân thương mại (Điều 163); (7) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu về THAHS (quy định chi tiết Điều 173).

<sup>2</sup> (1) Thông tư liên tịch của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục trích xuất phạm nhân để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử; (2) Thông tư liên tịch của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn tổ chức thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc.

<sup>3</sup> (1) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tổ chức bộ máy cơ quan quản lý THAHS, cơ quan THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý THAHS thuộc Bộ Công an (quy định chi tiết Điều 11); (2) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đồ vật thuộc danh mục cấm đưa vào nơi chấp hành án phạt tù và việc thu giữ, xử lý đồ vật thuộc danh mục cấm (quy định chi tiết Điều 28); (3) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cho phạm nhân gặp thân nhân; nhận, gửi thư; nhận quà và liên lạc với thân nhân bằng điện thoại (quy định chi tiết Điều 52); (4) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc (quy định chi tiết Điều 68).

<sup>4</sup> (1) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tổ chức bộ máy cơ quan quản lý THAHS, cơ quan THAHS; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý THAHS thuộc Bộ Quốc phòng (quy định chi tiết Điều 11); (2) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đồ vật thuộc danh mục cấm đưa vào nơi chấp hành án phạt tù và việc thu giữ, xử lý đồ vật thuộc danh mục cấm (quy định chi tiết Điều 28); (3) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cho phạm nhân gặp thân nhân; nhận, gửi thư; nhận quà và liên lạc với thân nhân bằng điện thoại (quy định chi tiết Điều 52); (4) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về giải quyết trường hợp người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc (quy định chi tiết Điều 68).

<sup>5</sup> (1) Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế hướng dẫn quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục hoãn, miễn chấp hành án phạt tù; (2) Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế hướng dẫn quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tạm đình

2.7. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan phối hợp với Bộ Công an trong việc xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THAHS năm 2019.

### **3. Kinh phí bảo đảm**

3.1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

3.2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **4. Tổ chức thực hiện**

4.1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Kế hoạch này.

4.2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này và khẩn trương xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Luật THAHS năm 2019 trong phạm vi quản lý./.

---

chỉ, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và tha tù trước thời hạn có điều kiện; (3) Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người được hưởng án treo; (4) Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục giám, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.



## **CHUYÊN ĐỀ 3:** **GIỚI THIỆU LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

**1. Xây dựng Luật Giáo dục năm 2019 nhằm phát huy các kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)**

#### ***1.1. Những kết quả đạt được***

Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006, đã được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010; Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 và Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 (*viết gọn là Luật Giáo dục năm 2005*).

Qua tổng kết thực tiễn thi hành, Luật Giáo dục năm 2005 đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, thể hiện ở những kết quả nổi bật như sau:

*Thứ nhất*, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Mạng lưới trường, lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học giữ vững và nâng cao (100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 vào năm 2015); hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi vào năm 2017, đặt nền móng cho các cháu mầm non bước vào học tiểu học; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Chất lượng giáo dục được cải thiện.

*Thứ hai*, giáo dục thường xuyên đã từng bước đa dạng hóa nội dung chương trình giáo dục; chú trọng các chương trình và hình thức tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập suốt đời. Các địa phương bước đầu đã xây dựng, hình

thành được các mô hình học tập như gia đình, dòng họ học tập, cộng đồng học tập cấp xã, đơn vị, thành phố học tập... trong phong trào xây dựng xã hội học tập của cả nước.

*Thứ ba*, giáo dục đại học đã tập trung nâng dần các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kịp thời điều chỉnh phương án tuyển sinh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; phát triển đa dạng các hình thức đào tạo chất lượng cao; ổn định quy mô, phát triển đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; xây dựng, trình ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia đảm bảo tính khoa học và tương thích với hệ thống giáo dục các nước trong khu vực.

*Thứ tư*, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện và từng bước hiện đại hóa. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến nhất định. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Các kết quả này đã góp phần nâng cao Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế - xã hội. nỗ lực và kết quả phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam thời gian qua cũng đã được ghi nhận và đánh giá cao tại các diễn đàn quốc tế cũng như khu vực. Trong báo cáo thường niên của các tổ chức uy tín có liên quan đều đề cập và biểu dương những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ghi nhận các kết quả đạt được trong phát triển giáo dục và đào tạo.

## ***1.2. Một số hạn chế, bất cập***

Giáo dục Việt Nam đang có nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức trước xu hướng phát triển, thay đổi nhanh chóng của cách mạng công nghiệp 4.0; đứng trước yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 đối với quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo; yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng... thì giáo dục, đào tạo hiện nay đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

*Một là*, về hệ thống giáo dục quốc dân: hệ thống giáo dục quốc dân thiếu tính liên thông, chưa thể hiện được sự gắn kết chặt chẽ giữa các cấp học và trình độ đào tạo; giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, thiếu định hướng phát triển và phân luồng học sinh từ sau trung học cơ sở.

*Hai là, về quy định các cấp học và trình độ đào tạo:* Quy định về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học, nhất là những yêu cầu về vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy độc lập, phản biện, khả năng tự học, các kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng ngoại ngữ và tin học; chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt Nam theo học các chương trình đào tạo quốc tế; quan điểm tích hợp chưa được quán triệt đầy đủ trong thiết kế chương trình; chưa thực sự đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

*Ba là, về giáo dục thường xuyên:* Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân. Tuy nhiên, các quy định về giáo dục thường xuyên, giáo dục người lớn trong Luật Giáo dục năm 2005 chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

*Bốn là, về nhà giáo:* Nhà giáo là một lực lượng có vai trò quan trọng quyết định chất lượng giáo dục, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, các quy định trong Luật Giáo dục năm 2005 chưa khẳng định được vị thế của nhà giáo thông qua các chính sách đối với đội ngũ nhà giáo từ đào tạo, bồi dưỡng đến thu hút, tuyển dụng, sử dụng để bảo đảm việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng. Đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cân đối về số lượng và cơ cấu bộ môn. Chất lượng đào tạo giáo viên, giảng viên còn thấp, một bộ phận giáo viên, giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đổi mới giáo dục đại học, nhất là yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

*Năm là, về chính sách cho học sinh, sinh viên:* Chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Hiện nay, nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực đầu tư cho giáo dục.

*Sáu là, về phân định quản lý nhà nước với quản trị giáo dục:* Quản lý về giáo dục chưa phân định được rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; việc phân định quản lý nhà nước về giáo dục theo ngành và lãnh thổ giữa trung ương và địa phương chưa rõ. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ.

*Bảy là, về chính sách ưu đãi đầu tư:* Các quy định về đầu tư cho giáo dục, các điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

## **2. Xây dựng Luật Giáo dục năm 2019 nhằm thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế**

**2.1.** Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo: (1) Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo; (2) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển khả năng sáng tạo, tự học khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; (3) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo. Đào tạo lại, bồi dưỡng nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp; (4) Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao, hoàn thiện chính sách học phí; (5) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, đảm bảo dân chủ thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

**2.2.** Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

**2.3.** Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

## **3. Xây dựng Luật Giáo dục năm 2019 nhằm phù hợp và đồng bộ với một số luật mới ban hành**

Luật Giáo dục được ban hành từ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), do đó nhiều quy định không còn phù hợp hoặc chưa phản ánh được những nội dung mới về phát triển giáo dục và đào tạo theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội; chưa đồng bộ với hệ thống văn bản luật mới được ban hành như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện năm 2016, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Giá năm 2012... đã làm cho một số quy định của Luật Giáo dục năm 2005 không còn phù hợp.

Để triển khai Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; triển khai

Hiến pháp năm 2013; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các luật được ban hành gần đây, đồng thời vừa phải bảo đảm tính khả thi, vừa có tính kế thừa, đảm bảo Luật Giáo dục là luật khung, là cơ sở để xây dựng các luật chuyên ngành khác toàn diện hơn thì việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2005 là cần thiết.

Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Giáo dục số 43/2019/QH14. Ngày 28 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 05/2019/L-CTN về việc công bố Luật Giáo dục số 43/2019/QH14. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (*viết gọn là Luật Giáo dục năm 2019*).

## **II. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

### **1. Mục tiêu**

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo; tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống để tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của Nhân dân. Góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; giáo dục con người yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả;

- Tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

### **2. Quan điểm**

- Thể chế hóa các quan điểm và định hướng của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã được nêu trong các Nghị quyết: Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 88/2014/QH13;

- Cụ thể hóa các quy định mới của Hiến pháp năm 2013 với những nội dung liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của Luật Giáo dục năm 2019 với các văn bản pháp luật khác có liên quan để quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo;

- Đảm bảo tính toàn diện (rà soát tất cả các điều của Luật), có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào những điều có nội dung không còn phù hợp, đang tạo những điểm nghẽn; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn, thiết thực thông qua việc lựa chọn sửa đổi, bổ sung những nội dung để giải quyết vấn đề "nút thắt" trong thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo và huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục;

- Khắc phục được một số khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi Luật; đảm bảo tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đảm bảo Luật Giáo dục vừa là luật khung, làm nền tảng cho các Luật chuyên ngành như giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp... vừa đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các cấp học khác như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng Luật Giáo dục năm 2019.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

Luật Giáo dục năm 2019 gồm 09 chương, 115 điều.

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 22 điều (*từ Điều 1 đến Điều 22*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; mục tiêu giáo dục; tính chất, nguyên lý giáo dục; phát triển giáo dục; giải thích từ ngữ; hệ thống giáo dục quốc dân; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục; chương trình giáo dục; hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục; liên thông trong giáo dục; ngôn ngữ, chữ viết dùng trong cơ sở giáo dục; văn bằng, chứng chỉ; quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc; giáo dục hòa nhập; xã hội hóa sự nghiệp giáo dục; đầu tư cho giáo dục; vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục; hoạt động khoa học và công nghệ; không truyền bá tôn giáo trong cơ sở giáo dục; cấm lợi dụng hoạt động giáo dục; các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục

#### **2. Chương II. Hệ thống giáo dục quốc dân**

Chương II gồm 02 mục, 24 điều.

##### **2.1. Mục 1. Các cấp học và trình độ đào tạo**

Mục 1 gồm 04 tiểu mục, 18 điều.

###### **2.1.1. Tiểu mục 1. Giáo dục mầm non**

Tiểu mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 23 đến Điều 27*), quy định về: Vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục mầm non; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non; chương trình giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục mầm non; chính sách phát triển giáo dục mầm non.

###### **2.1.2. Tiểu mục 2. Giáo dục phổ thông**

Tiểu mục 2 gồm 07 điều (*từ Điều 28 đến Điều 34*), quy định về: Cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông; mục tiêu của giáo dục phổ thông; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục phổ thông; sách giáo khoa giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục phổ thông; xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

#### **2.1.3. Tiểu mục 3. Giáo dục nghề nghiệp**

Tiểu mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 35 đến Điều 37*), quy định về: Các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp; mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp; tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp

#### **2.1.4. Tiểu mục 4. Giáo dục đại học**

Tiểu mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 38 đến Điều 40*), quy định về: Các trình độ đào tạo giáo dục đại học; mục tiêu của giáo dục đại học; tổ chức và hoạt động giáo dục đại học.

### **2.2. Mục 2. Giáo dục thường xuyên**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 41 đến Điều 46*), quy định về: Mục tiêu của giáo dục thường xuyên; nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên; chương trình, hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục thường xuyên; đánh giá, công nhận kết quả học tập; chính sách phát triển giáo dục thường xuyên.

## **3. Chương III. Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác**

Chương III gồm 02 mục, 19 điều.

### **3.1. Mục 1. Tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường**

Mục 1 gồm 14 điều (*từ Điều 47 đến Điều 60*), quy định về: Loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục; đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; nhà đầu tư; Hội đồng trường; hiệu trưởng; Hội đồng tư vấn trong nhà trường; tổ chức Đảng trong nhà trường; đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường.

### **3.2. Mục 2. Trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác**

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 61 đến Điều 65*), quy định về: Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học;

trường chuyên, trường năng khiếu; trường, lớp dành cho người khuyết tật; trường giáo dưỡng; cơ sở giáo dục khác.

#### **4. Chương IV. Nhà giáo**

Chương IV gồm 04 mục, 14 điều.

##### **4.1. Mục 1. Vị trí, vai trò, tiêu chuẩn của nhà giáo**

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 66 đến Điều 68*), quy định về: Vị trí, vai trò của nhà giáo; tiêu chuẩn của nhà giáo; giáo sư, phó giáo sư.

##### **4.2. Mục 2. Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo**

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 69 đến Điều 71*), quy định về: Nhiệm vụ của nhà giáo; quyền của nhà giáo; thỉnh giảng.

##### **4.3. Mục 3. Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 72 đến Điều 74*), quy định về: Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

##### **4.4. Mục 4. Chính sách đối với nhà giáo**

Mục 4 gồm 05 điều (*từ Điều 75 đến Điều 79*), quy định về: Ngày Nhà giáo Việt Nam; tiền lương; chính sách đối với nhà giáo; phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự.

#### **5. Chương V. Người học**

##### **5.1. Mục 1. Nhiệm vụ và quyền của người học**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 80 đến Điều 83*), quy định về: Người học; quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; nhiệm vụ của người học; quyền của người học.

##### **5.2. Mục 2. Chính sách đối với người học**

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 84 đến Điều 88*), quy định về: Tín dụng giáo dục; học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên; chế độ cử tuyển; khen thưởng đối với người học.

#### **6. Chương VI. Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục**

Chương VI gồm 06 điều (*từ Điều 89 đến Điều 94*), quy định về: Trách nhiệm của nhà trường; trách nhiệm của gia đình; trách nhiệm của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non; trách nhiệm của xã hội; quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.



## **7. Chương VII. Đầu tư và tài chính trong giáo dục**

Chương VII gồm 09 điều (*từ Điều 95 đến Điều 103*), quy định về: Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học; khuyến khích đầu tư cho giáo dục; học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo; ưu đãi về thuế đối với sách giáo khoa và tài liệu, thiết bị dạy học; chế độ tài chính đối với cơ sở giáo dục; quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục; chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

## **8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về giáo dục**

Chương VIII có 03 mục, 09 điều.

### **8.1. Mục 1. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục**

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 104 và Điều 105*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

### **8.2. Mục 2. Hợp tác quốc tế về giáo dục**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 106 đến Điều 109*), quy định về: Nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục; hợp tác về giáo dục với nước ngoài; hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục; công nhận văn bằng nước ngoài.

### **8.3. Mục 3. Kiểm định chất lượng giáo dục**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 110 đến Điều 112*), quy định về: Mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục; nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

## **9. Chương IX. Điều khoản thi hành**

Chương IX gồm 03 điều (*từ Điều 113 đến Điều 115*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

## **IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2019**

So với Luật Giáo dục năm 2005, Luật Giáo dục 2019 có những điểm mới cơ bản sau đây:

### **1. Làm rõ tính liên thông, phân luồng, hướng nghiệp trong giáo dục**

Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung quy định khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia Việt Nam để tạo điều kiện cho quá trình liên thông giữa các cấp đào tạo và các hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân cụ thể hóa các cấp

học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định cấu trúc bậc trình độ và chuẩn đầu ra của các cấp học, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Tuy nhiên, việc quy định thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đòi hỏi cụ thể, chi tiết, vì vậy Luật Giáo dục năm 2019 chỉ nêu nguyên tắc và giao Thủ tướng Chính phủ quy định để tạo sự linh hoạt trong triển khai thực hiện.

Về tính chất "liên thông" và mục tiêu "hướng nghiệp", "phân luồng" của hệ thống giáo dục quốc dân, Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung một số điều khoản quy định cụ thể về hướng nghiệp, phân luồng (*Điều 9*) và liên thông (*Điều 10*), làm rõ khái niệm, nguyên tắc và cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người.

Về chuẩn đầu vào đối với các ngành nghề đặc thù, Luật Giáo dục năm 2019 quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định ngưỡng đầu vào trình độ cao đẳng, đại học thuộc ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (*Khoản 4 Điều 6*).

## **2. Luật hóa chủ trương đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13**

Luật Giáo dục năm 2019 quy định Chương trình giáo dục phổ thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước; quy định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học của giáo dục phổ thông; thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông; ban hành chương trình giáo dục phổ thông sau khi Hội đồng quốc gia thẩm định... (*Điều 31*).

Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa, thực hiện việc xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa (*Điều 32*).

## **3. Bổ sung loại trường tư thục không vì lợi nhuận và việc chuyển đổi**

## **loại hình trường trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; quy định cụ thể vị trí, chức năng, thành phần Hội đồng trường**

Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung quy định trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận và giao Chính phủ quy định cụ thể (*Điều 47*).

Về Hội đồng trường, Luật Giáo dục năm 2019 quy định áp dụng đối với trường công lập, trường dân lập, trường tư thục và quy định vị trí, chức năng, thành phần cụ thể của Hội đồng trường của từng loại hình đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học (*Điều 55*).

### **4. Bổ sung chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên**

Luật Giáo dục năm 2019 đã khẳng định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam. Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung 01 điều mới về chính sách phát triển giáo dục mầm non (*Điều 27*), quy định nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Luật Giáo dục năm 2019 cũng bổ sung quy định về Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để thẩm định chương trình giáo dục mầm non (*Khoản 2 Điều 25*).

Luật Giáo dục năm 2019 đã bổ sung 01 điều mới quy định về chính sách phát triển giáo dục thường xuyên. Theo đó, Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học (*Điều 46*).

Điểm mới này của Luật Giáo dục năm 2019 khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc đưa ra những chính sách nhằm loại bỏ các rào cản giúp người lớn được học tập suốt đời; đồng thời, quy định nêu trên cũng phù hợp với quan điểm về chiến lược giáo dục mới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) về phát triển giáo dục cho người lớn, tiếp tục khẳng định

giáo dục người lớn là bộ phận không thể thiếu của hệ thống giáo dục mở, liên thông, tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời.

### **5. Quy định nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giảng viên đại học**

Luật Giáo dục năm 2019 quy định chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non từ trung cấp sư phạm lên cao đẳng sư phạm, giáo viên tiểu học từ trung cấp sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên, giáo viên trung học cơ sở từ cao đẳng sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Nhà giáo giảng dạy trình độ đại học từ đại học lên thạc sĩ. Để bảo đảm tính khả thi, không làm xáo trộn, ảnh hưởng đến công tác tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp, Luật Giáo dục năm 2019 đã giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (*Điều 72*).

### **6. Quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm**

Luật Giáo dục năm 2019 quy định học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo. Học sinh, sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí (*Điều 85*). Quy định này nhằm khắc phục những hạn chế của chính sách không phải đóng học phí của học sinh, sinh viên sư phạm quy định tại Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), như: Học sinh, sinh viên sư phạm ra trường không làm đúng ngành giáo dục, dẫn đến chính sách hỗ trợ của nhà nước không hiệu quả; đồng thời, chính sách này không còn phù hợp với xu hướng tự chủ hiện nay của các trường đại học nói chung và các trường sư phạm nói riêng, không thúc đẩy các trường sư phạm tích cực, chủ động khai thác nguồn thu để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo.

### **7. Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung chính sách về học phí đối với học sinh diện phổ cập**

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì Nhà nước "bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí" và theo Nghị quyết số 29-

NQ/TW thì Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục bắt buộc 9 năm sau năm 2020.

Luật Giáo dục năm 2019 quy định giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc; Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc (*Điều 14*). Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí và giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện đối với trẻ em mầm non 05 tuổi và học sinh trung học cơ sở (*Điều 99*).

## **8. Quy định về nhà đầu tư trong lĩnh vực giáo dục**

Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung 01 điều quy định về nhà đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài (*Khoản 11 Điều 5*). Luật Giáo dục năm 2019 quy định rõ về quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư (*Khoản 2 Điều 54*).

Bên cạnh đó, nhằm phân định minh bạch giữa hoạt động kinh tế của nhà đầu tư và hoạt động chuyên môn của nhà trường, tiệm cận với thông lệ quốc tế, Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung quy định khi thành lập cơ sở giáo dục tư thục, nhà đầu tư được lựa chọn một trong hai phương thức: (1) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, sau đó để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục tư thục; (2) Nhà đầu tư không thành lập tổ chức kinh tế, mà trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục (*Khoản 3 Điều 54*). Quy định như vậy cũng bảo đảm sự phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật khác có liên quan.

## **9. Quy định về đầu tư và tài chính cho giáo dục**

Luật Giáo dục năm 2019 quy định Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước (*Khoản 1 Điều 96*).

Ngoài ra, Luật Giáo dục năm 2019 đã sửa đổi quy định quản lý chặt chẽ nguồn thu, chi tài chính, quản lý tài sản theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Quản lý sử dụng tài sản công đối với các cơ sở giáo dục công lập; nhấn mạnh trách nhiệm giải trình, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật (*Điều 95, 101...).*